

CÔNG TY TNHH MÁY BƠM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 6 ngõ 58, phố Cầu Am, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 096.18.13.114 - 0982.014.246 - 0915.171.594
Mã số thuế: 0110072014

MAYBOM[HANOI].VN
VẬN CHUYỂN NGUỒN NƯỚC THÔNG MINH

Hotline/Zalo: **096.18.13.114**
maybomhanoi.vn | info@maybomhanoi.vn

BẢNG GIÁ MÁY BƠM PENTAX

Áp dụng từ: **15/07/2026**
Xuất xứ: **Pentax - Italy**
Đơn vị tính: **VND**

Công ty TNHH Máy Bơm Hà Nội xin trân trọng gửi tới Quý khách bảng giá máy bơm **Pentax - Made in Italy** chính hãng, đầy đủ CO, CQ. Quét mã QR tại mỗi nhóm sản phẩm để xem thông số kỹ thuật trên website hãng Pentax.

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
INOX Bơm đầu Inox 304 - 1F-3F - 50Hz  					
1	INOX100N/60 (cánh phíp)	1	0,6 - 3,8	42,3 - 21	8.550.000
2	INOXT100N/60 (cánh phíp)	1	0,6 - 3,8	42,3 - 21	8.550.000
3	INOX100N/62 (cánh Inox)	1	0,6 - 3,8	42,3 - 21	9.240.000
4	INOXT100N/62 (cánh Inox)	1	0,6 - 3,8	42,3 - 21	9.240.000
MPX Bơm đầu Inox 304 - 1F-3F - 50Hz 					
5	MPXT 120/5 (cánh phíp)	1,2	0,6 - 4,8	51 - 21	9.650.000
CR Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz  					
6	CR 102/00	1	3 - 16,8	19,8 - 10,5	6.810.000
7	CR 102/01 (cánh đồng)	1	3 - 16,8	19,8 - 10,5	7.190.000
8	CRT 102/00	1	3 - 16,8	19,8 - 10,5	6.810.000
9	CRT 102/01 (cánh đồng)	1	3 - 16,8	19,8 - 10,5	7.190.000
CP Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz  					
10	CP 45	0,5	0,3 - 2,4	35 - 5	4.310.000
11	CP 75	1	0,3 - 3	61 - 18	5.610.000
MD Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz  					
12	MD 100	1	0,3 - 2,7	53 - 9	7.530.000
13	MDT 100	1	0,3 - 2,7	53 - 9	7.530.000
CM Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz  					
14	CM 50	0,5	1,2 - 5,4	20,5 - 12	5.380.000
15	CMT 50	0,5	1,2 - 5,4	20,5 - 12	5.380.000
16	CM 50/01 (Cánh Đồng)	0,5	1,2 - 5,4	20,5 - 12	5.700.000
17	CM 75/60	0,8	1,2 - 5,4	25,8 - 17,5	5.700.000
18	CM 75/61 (Cánh Đồng)	0,8	1,2 - 5,4	25,8 - 17,5	6.500.000
19	CM 100/60	1	1,2 - 5,4	32,5 - 25,2	6.080.000
20	CMT 100/60	1	1,2 - 5,4	32,5 - 25,2	6.080.000
21	CM 100/61 (Cánh Đồng)	1	1,2 - 5,4	32,5 - 25,2	7.000.000
22	CMT 100/61 (Cánh Đồng)	1	1,2 - 5,4	32,5 - 25,2	6.680.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
23	CM 164	2	1,2 - 6,6	39,1 - 27,2	10.640.000
24	CMT 164	2	1,2 - 6,6	39,1 - 27,2	10.330.000
25	CM 214	2,5	1,2 - 7,2	45,9 - 35,5	10.950.000
26	CMT 214	2,5	1,2 - 7,2	45,9 - 35,5	10.440.000
27	CM 314	3	1,2 - 7,8	52,7 - 39,2	19.260.000
28	CMT 314	3	1,2 - 7,8	52,7 - 39,2	10.890.000
29	CMT 550	5,5	3,0 - 21	54,1 - 38,4	23.930.000

CAB

Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz



30	CAB 150	2	1,2 - 5,4	57,2 - 30,8	13.830.000
31	CAB 200	2,5	1,2 - 6,6	60 - 38,7	13.960.000
32	CABT 200	2,5	1,2 - 6,6	60 - 38,7	13.610.000
33	CAB 300	3	1,2 - 7,8	65,6 - 40,2	19.710.000
34	CABT 300	3	1,2 - 7,8	65,6 - 40,2	13.810.000

MB

Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz



35	MB 200	2,5	2,4 - 12	45,6 - 25,8	11.370.000
36	MBT 200	2,5	2,4 - 12	45,6 - 25,8	11.010.000
37	MB 300	3	2,4 - 12	49,4 - 31,1	17.000.000
38	MBT 300	3	2,4 - 12	49,4 - 31,1	11.090.000

CAM

Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz



39	CAM 100N/60	1	0,6 - 4,2	44,3 - 20	6.340.000
40	CAMT 100N/60	1	0,6 - 4,2	44,3 - 20	6.340.000
41	CAM 150	2	1,2 - 7,2	48,9 - 26,8	11.420.000
42	CAM 200	2,5	1,2 - 7,2	56,8 - 34,8	12.180.000
43	CAMT 200	2,5	1,2 - 7,2	56,8 - 34,8	12.100.000

PM

Bơm dân dụng 1F-3F - 50Hz



44	PM 45	0,5	0,3 - 2,4	35 - 5	4.230.000
45	PM 45A	0,5	0,3 - 2,4	35 - 5	4.930.000
46	PM 80	1	0,3 - 3	61 - 18	5.620.000
47	PM45(A)+Bình 24L(Tăng áp)	0,5	0,3 - 2,4	35 - 5	7.390.000

CH

Bơm lưu lượng 1F-3F - 50Hz



48	CH 160	2	6 - 27	24,6 - 9	12.950.000
49	CHT 160	2	6 - 27	24,6 - 9	12.530.000
50	CH 210	2,5	6 - 27	28 - 13	15.000.000
51	CHT 210	2,5	6 - 27	28 - 13	12.680.000
52	CH 310	3	6 - 27	31,2 - 16,6	23.110.000
53	CHT 310	3	6 - 27	31,2 - 16,6	12.950.000
54	CHT 400	4	6 - 39	30,8 - 13,6	22.880.000
55	CHT 550	5,5	6 - 39	37,8 - 20,7	25.510.000

CS

Bơm lưu lượng 1F-3F - 50Hz



56	CST 100/2	1	6 - 27	12,2 - 5,5	7.630.000
57	CS 200/3	2	18 - 54	13 - 5,3	18.520.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
58	CST 200/3	2	18 - 54	13 - 5,3	17.410.000
59	CS 300/3	3	18 - 60	16,8 - 8,2	22.720.000
60	CST 300/3	3	18 - 60	16,8 - 8,2	21.050.000
61	CST 400/3	4	18 - 60	20,3 - 13,1	22.350.000
62	CST 550/4	5,5	36 - 96	18,3 - 11,1	25.000.000
63	CST 750/4	7,5	36 - 132	20,6 - 9,9	32.930.000
64	CST 1000/4	10	36 - 144	25,3 - 12,2	34.050.000

CB

Bơm áp lực 3F - 50Hz



65	CBT 210	2,5	0,6 - 8,4	54,4 - 32,4	12.200.000
66	CBT 310	3	0,6 - 9	60,9 - 35,2	12.400.000
67	CBT 400	4	1,5 - 12	63,1 - 43,9	24.680.000
68	CBT 600	5,5	1,5 - 13,5	76,4 - 53,4	26.990.000
69	CBT 800	7,5	6 - 27	68,5 - 38,2	46.210.000
70	CBT 1000	10	6 - 30	80,4 - 43,7	49.620.000
71	CBT 1500	15	6 - 33	97,8 - 54	56.050.000

EPIC

Bơm tăng áp biến tần EPIC + S.D 8L



72	CMT100/60+EPIC+S.D 8L	1	1,2 - 5,4	32,5 - 25,2	27.780.000
73	CAMT100N/60+EPIC+S.D 8L	1	0,6 - 4,2	44,3 - 20	29.470.000
74	CMT164/00+EPIC+S.D 8L	2	1,2 - 6,6	39,1 - 27,2	33.570.000
75	U3S-100/5T+EPIC+S.D 8L	1	0,6 - 8,4	53,5 - 17,7	35.820.000
76	U5S-150/5T+EPIC+S.D 8L	1,5	1,8 - 8,4	52,8 - 16,4	38.380.000
77	U5S-180/6T+EPIC+S.D 8L	2	1,8 - 8,4	63,6 - 20,4	38.630.000
78	U5S-200/7T+EPIC+S.D 8L	2	1,8 - 8,4	73,5 - 22,4	40.560.000
79	Aquadomus	1,1	1,5 - 5,4	55 - 10	33.750.000
80	EPIC	Không chiết khấu			14.200.000

ULTRA V/L

Bơm trục đứng đa tầng cánh buồng inox 304 (Cánh Inox/ Píp) 3F - 50Hz



81	U5V-200/7	2	1,8 - 7,2	77,1 - 35,8	16.980.000
82	U5V-200/7T	2	1,8 - 7,2	77,1 - 35,8	16.970.000
83	U5V-300/10T	3	1,8 - 7,2	110,6 - 50,7	20.180.000
84	U7V-300/6T	3	2,4 - 8,4	75,1 - 48,2	18.350.000
85	U7V-350/ 7T	3,5	2,4 - 8,4	88 - 56,2	20.620.000
86	U7V-400/8T	4	2,4 - 8,4	101 - 62,4	24.380.000
87	U7V-550/10T	5,5	2,4 - 8,4	128 - 83	31.350.000
88	U9V-550/10T	5,5	3,6 - 13,2	111,6 - 51,2	31.240.000
89	U18V-550/6T	5,5	6 - 24	69,7 - 29,4	28.200.000
90	U18V-750/8T	7,5	6 - 24	94,2 - 41,1	40.360.000
91	U18V-900/9T	10	6 - 24	106,9 - 47,8	43.710.000

ULTRA SV

Bơm trục đứng đa tầng cánh buồng inox 304 (Cánh Inox) 3F - 50Hz



92	U7SV-300/6T (Cánh Inox)	3	2,4 - 9,6	69,9 - 39,3	29.140.000
93	U7SV-400/8T (Cánh Inox)	4	2,4 - 9,6	94,3 - 52,6	37.990.000
94	U7SV-550/10T (Cánh Inox)	5,5	2,4 - 9,6	119,6 - 70,4	44.580.000
95	U18SV-750/8T (Cánh Inox)	7,5	6 - 24	90,6 - 41,4	61.480.000

ULTRA LG

Bơm trục đứng đa tầng cánh buồng inox 304 (Cánh Inox/ Píp) 3F - 50Hz



96	U18LG-920/10T	10	6 - 22,8	116,8 - 60,1	55.320.000
----	---------------	----	----------	--------------	------------

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
97	U18LG-1000/11T	10	6 - 22,8	128,9 - 63,4	58.740.000
ULTRA SLG Bơm trục đứng đa tầng cánh (Buồng, Cánh Inox 304) 3F - 50Hz <=110 độ C					 
98	U3SLG-350/ 14T	3	0,6 - 4,8	150,9 - 58,2	60.270.000
99	U3SLG-380/16T	4	0,6 - 4,8	173,2 - 67	61.660.000
100	U3SLG-400/ 18T	4	0,6 - 4,8	195,1 - 75,3	65.750.000
101	U3SLG-450/ 20T	4	0,6 - 4,8	211,9 - 81	67.890.000
102	U5SLG-400/14T	4	1,8 - 7,2	150,7 - 79	60.300.000
103	U5SLG-450/ 16T	5,5	1,8 - 7,2	173,2 - 93,6	64.120.000
104	U5SLG-550/ 18T	5,5	1,8 - 7,2	194,4 - 103,2	67.300.000
105	U5SLG-600/ 20T	5,5	1,8 - 7,2	215,5 - 114,5	69.920.000
106	U7SLG-750/12T	7,5	2,4 - 9,6	143,7 - 87	67.330.000
107	U7SLG-800/14T	7,5	2,4 - 9,6	167,3 - 100,3	69.390.000
108	U7SLG-900/16T	7,5	2,4 - 9,6	191,2 - 111,1	74.520.000
109	U7SLG-950/18T	10	2,4 - 9,6	215,7 - 132,3	80.560.000
110	U7SLG-1000/20T	10	2,4 - 9,6	240,2 - 147,7	82.650.000
111	U9SLG-750/12T	7,5	3,6 - 13,2	133,2 - 62,7	70.240.000
112	U9SLG-800/14T	7,5	3,6 - 13,2	155,7 - 74,6	74.570.000
113	U9SLG-900/16T	10	3,6 - 13,2	177,6 - 83,9	78.180.000
114	U9SLG-950/18T	10	3,6 - 13,2	201,6 - 96	84.730.000
115	U9SLG-1000/20T	10	3,6 - 13,2	223,1 - 107	87.320.000
ULTRA S Bơm trục ngang đa tầng cánh nước nóng (Buồng, Cánh Inox 304) 1F-3F <=110 độ C					 
116	U3S-50/2T	0,5	0,6 - 4,8	20,9 - 5,8	8.300.000
117	U3S-90/4T	0,9	0,6 - 4,8	42,8 - 13,9	11.970.000
118	U3S-100/5	1	0,6 - 4,8	53,5 - 17,7	13.760.000
119	U3S-100/5T	1	0,6 - 4,8	53,5 - 17,7	13.760.000
120	U5S-120/4	1,2	1,8 - 8,4	42,2 - 10,4	15.450.000
121	U5S-120/4T	1,2	1,8 - 8,4	42,2 - 10,4	15.450.000
122	U5S-150/5	1,5	1,8 - 8,4	52,8 - 16,4	17.530.000
123	U5S-150/5T	1,5	1,8 - 8,4	52,8 - 16,4	17.220.000
124	U5S-180/6	2	1,8 - 8,4	63,3 - 20,4	19.300.000
125	U5S-180/6T	2	1,8 - 8,4	63,3 - 20,4	18.560.000
126	U5S-200/7	2	1,8 - 8,4	73,5 - 22,4	22.370.000
127	U5S-200/7T	2	1,8 - 8,4	73,5 - 22,4	21.690.000
128	U7S-120/3	1,2	2,4 - 10,8	33,9 - 10	12.350.000
129	U7S-120/3T	1,2	2,4 - 10,8	33,9 - 10	12.350.000
130	U7S-300/6T	3	2,4 - 9,6	69,9 - 39,3	19.240.000
131	U9S-150/3	1,5	3,6 - 13,2	32,8 - 15,2	19.910.000
132	U9S-150/3T	1,5	3,6 - 13,2	32,8 - 15,2	19.570.000
133	U18S-400/4T	4	6 - 24	44,2 - 19	26.660.000
MSV Bơm đa tầng cánh (cánh đồng, thân gang, motor IE3) 3F - 50Hz					 
134	MSVA-3/5.5 132S	7,5	6 - 24	86,3 - 43,2	89.190.000
135	MSVA-4/7.5 132S	10	6 - 24	116,7 - 59,7	103.860.000
136	MSVA-5/9.2 132M	12,5	6 - 24	145,9 - 73,8	135.420.000
137	MSVA-6/11 132M	15	6 - 24	174,2 - 88	141.910.000
138	MSVB-2/7.5 132S	10	12 - 39	72,7 - 38,6	86.740.000
139	MSVB-3R/9.2 132M	12,5	12 - 39	98,9 - 42,4	122.950.000
140	MSVB-3/11 132M	15	12 - 39	109,2 - 59,3	125.000.000
141	MSVC-2R1/11 132M	15	18 - 57	79,5 - 41,8	120.020.000
142	4MSVA-8/2,2	3	3 - 13,5	55,7 - 16,2	124.170.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
143	4MSVB-4/2,2	3	6 - 22,5	34,8 - 11,6	95.840.000
144	4MSVB-5/2,2	3	6 - 22,5	43,5 - 14,6	105.030.000
145	4MSVB-6/3	4	6 - 22,5	52,2 - 17,2	116.170.000
146	4MSVB-8/4	5,5	6 - 22,5	69,6 - 23	145.710.000
147	4MSVC-3/2,2	3	9 - 33	30,7 - 12,3	101.870.000
148	4MSVC-4/3	4	9 - 33	41 - 16,4	115.540.000
149	4MSVC-5/4	5,5	9 - 33	51,3 - 21	134.250.000
150	4MSVC-6/5,5	7,5	9 - 33	61,7 - 24,6	154.640.000
151	4MSVD-2/2,2	3	13,5 - 45	18,7 - 7,6	90.010.000
152	4MSVD-3/3	4	13,5 - 45	27,7 - 14,2	103.680.000
153	4MSVD-4/4	5,5	13,5 - 45	36,8 - 19,2	121.920.000
154	4MSVD-5/5,5	7,5	13,5 - 48	46,3 - 22	141.430.000
155	4MSVD-6/7,5	10	13,5 - 48	55,5 - 26	158.920.000

MSH

Bơm đa tầng cánh (cánh đồng, thân gang, motor IE3) 3F - 50Hz



156	MSHA-3/5.5 132S	7,5	6 - 24	86,3 - 43,2	88.530.000
157	MSHA-4/7.5 132S	10	6 - 24	116,7 - 59,7	103.200.000
158	MSHA-5/9.2 132M	12,5	6 - 24	145,9 - 73,8	134.050.000
159	MSHA-6/11 132M	15	6 - 24	174,2 - 88	141.270.000
160	MSHB-2/7.5 132S	10	12 - 39	72,7 - 38,6	86.050.000
161	MSHB-3R/9.2 132M	12,5	12 - 39	98,9 - 42,4	119.970.000
162	MSHB-3/11 132M	15	12 - 39	109,2 - 59,3	121.210.000
163	MSHC-2R1/11 132M	15	18 - 57	79,5 - 41,8	118.490.000
164	4MSHA-8/2,2	3	3 - 13,5	55,7 - 16,2	123.010.000
165	4MSHB-4/2,2	3	6 - 22,5	34,8 - 11,6	94.690.000
166	4MSHB-5/2,2	3	6 - 22,5	43,5 - 14,6	103.860.000
167	4MSHB-6/3	4	6 - 22,5	52,2 - 17,2	114.980.000
168	4MSHB-8/4	5,5	6 - 22,5	69,6 - 23	144.490.000
169	4MSHC-3/2,2	3	9 - 33	30,7 - 12,3	100.970.000
170	4MSHC-4/3	4	9 - 33	41 - 16,4	114.600.000
171	4MSHC-5/4	5,5	9 - 33	51,3 - 21	133.370.000
172	4MSHC-6/5,5 132S	7,5	9 - 33	61,7 - 24,6	153.630.000
173	4MSHD-2/2,2	3	13,5 - 45	18,7 - 7,6	89.080.000
174	4MSHD-3/3	4	13,5 - 45	27,7 - 14,2	102.770.000
175	4MSHD-4/4	5,5	13,5 - 45	36,8 - 19,2	121.090.000
176	4MSHD-5/5,5	7,5	13,5 - 48	46,3 - 22	140.440.000
177	4MSHD-6/7,5	10	13,5 - 48	55,5 - 26	157.830.000

DPM

Bơm chìm nước sạch (thân bơm và cánh bơm là plastic) 1F/3F - 50Hz



178	DPM 3/4 G (220V)	0,8 kW	0,6 - 4,5	39,3 - 12	12.590.000
179	DPMT 3/4 (380V)	0,8 kW	0,6 - 4,5	39,3 - 12	12.320.000
180	DPM 5/3 G (220V)	0,9 kW	0,6 - 7,2	32,5 - 11	12.080.000
181	DPMT 5/3 (380V)	0,9 kW	0,6 - 7,2	32,5 - 11	12.020.000

DP

Bơm nước thải (thân bơm và cánh bơm là plastic) 1F - 50Hz



182	DP40 G (H05RN8F 10m)	0,2 kW	1,2 - 4,8	5,7 - 2,5	6.300.000
183	DP60 G (H05RN8F 10m)	0,4 kW	1,2 - 7,2	8,1 - 2,6	7.250.000
184	DP80 G (H07RN8F 10m)	0,8 kW	3 - 12	9,1 - 4	8.740.000
185	DP100 G (H07RN8F 10m)	1,05 kW	3 - 15	12,2 - 4,5	9.060.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
DX Bơm nước thải (thân bơm, guồng và cánh bơm là Inox) 1F-3F - 50Hz  					
186	DX 80/2G	1,05 kW	3 - 12	6,3 - 3,5	12.280.000
187	DXT 80/2	1,05 kW	3 - 12	6,3 - 3,5	12.810.000
188	DX 100/2G	1,35 kW	3 - 18	9 - 3,5	12.730.000
189	DXT 100/2	1,35 kW	3 - 18	9 - 3,5	13.030.000
DB Bơm nước thải (thân bơm gang, guồng và cánh bơm là Inox) 1F-3F - 50Hz  					
190	DB 100G	1,35 kW	6 - 36	9,5 - 2,2	13.700.000
191	DBT 100	1,35 kW	6 - 36	9,5 - 2,2	13.970.000
192	DB 150G	1,7 kW	6 - 39	11,5 - 3,4	14.080.000
193	DBT 150	1,7 kW	6 - 39	11,5 - 3,4	14.660.000
DG Bơm nước thải (thân bơm gang, guồng và cánh bơm là Inox) 1F-3F - 50Hz   					
194	DG 80/2G	1,05 kW	3 - 15	7,4 - 3,7	11.250.000
195	DGT 80/2	1,05 kW	3 - 15	7,4 - 3,7	11.550.000
196	DG 100/2G	1,35 kW	3 - 18	9,4 - 5,7	11.500.000
197	DGT 100/2	1,35 kW	3 - 18	9,4 - 5,7	11.770.000
DH Bơm nước thải (thân bơm gang, guồng inox và cánh bơm là đồng) 1F-3F - 50Hz  					
198	DH 80G	0,98 kW	3 - 15	14,9 - 4,3	11.420.000
199	DHT 80	0,98 kW	3 - 15	14,9 - 4,3	11.780.000
200	DH 100G	1,37 kW	3 - 18	18,5 - 4,4	11.750.000
201	DHT 100	1,37 kW	3 - 18	18,5 - 4,4	12.010.000
DM / DM4 Bơm nước thải công nghiệp (vỏ gang) 3F - 50Hz. Không bao gồm coupling    					
202	DMT 160	1,5	6 - 54	15,3 - 3,8	31.720.000
203	DMT 210	2	6 - 60	18,4 - 5,2	31.770.000
204	DMT 310	3	6 - 66	22,2 - 6,4	32.020.000
205	DMT 410	4	6 - 72	24,6 - 8,3	43.530.000
206	DMT 560	5,5	6 - 78	27,5 - 8,9	44.160.000
207	DMT 400-4	4	12 - 96	12,7 - 4	52.440.000
208	DMT 550-4	5,5	12 - 180	14 - 1,3	65.590.000
209	DMT 750-4	7,5	12 - 180	16,2 - 2,6	66.520.000
210	DMT 1000	10	12 - 144	30,9 - 2,1	65.300.000
DC Bơm nước thải công nghiệp (vỏ gang) 3F - 50Hz. Không bao gồm coupling   					
211	DCT 160	1,5	6 - 36	17,9 - 3	30.270.000
212	DCT 210	2	6 - 39	22,2 - 4,5	30.350.000
213	DCT 310	3	6 - 42	25,4 - 5,9	30.540.000
214	DCT 410	4	6 - 48	31,6 - 5,9	46.920.000
215	DCT 560	5,5	6 - 51	36,1 - 6,5	47.810.000
216	DCT 750	7,5	12 - 54	42,9 - 13,1	61.900.000
217	DCT 1000	10	12 - 54	49,8 - 19,7	64.650.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
DTR / DTRT Bơm nước thải dân dụng - công nghiệp cánh cắt (vỏ gang) 1F 3F - 50Hz. Không bao gồm coupling					
218	DTR 101G (220V)	1,2 kW	3 - 13,2	17,1 - 4,9	20.020.000
219	DTRT 101	1,2 kW	3 - 13,2	17,1 - 4,9	20.300.000
220	DTRT 150	1,5	3 - 18	18,5 - 9,9	33.620.000
221	DTRT 200	2	3 - 18	21,3 - 13,4	33.730.000
222	DTRT 300	3	3 - 18	25,2 - 18,2	34.330.000
223	DTRT 400	4	3 - 18	31,8 - 21,6	52.150.000
224	DTRT 550	5,5	3 - 18	36,9 - 27,6	53.110.000
225	DTRT 750	7,5	3 - 18	46,2 - 36,1	64.980.000
226	DTRT 1000	10	3 - 18	52,7 - 42,7	67.440.000
CM EN733 Bơm công nghiệp liên trục 3F - 50Hz					
227	CM 32-160C	2	6 - 21	22,8 - 14	22.820.000
228	CM 32-160B	3	6 - 24	27,7 - 17	23.310.000
229	CM 32-160A	4	6 - 27	36,2 - 22,1	25.180.000
230	CM 32-200C	5,5	6 - 27	40,3 - 28,7	28.820.000
231	CM 32-200B	7,5	6 - 30	48 - 35,4	37.350.000
232	CM 32-200A	10	6 - 33	58,3 - 44,3	39.310.000
233	CM 32-250C	12,5	7,5 - 27	72,8 - 61,3	52.320.000
234	CM 32-250B	15	7,5 - 27	84 - 73,2	55.370.000
235	CM 32-250A	20	7,5 - 27	93,6 - 85,3	75.330.000
236	CM 40-160B	4	9 - 36	29,2 - 20,5	27.950.000
237	CM 40-160A	5,5	9 - 42	34,9 - 23,4	29.010.000
238	CM 40-160AP	7,5	9 - 48	39,8 - 25,3	34.570.000
239	CM 40-200B	7,5	9 - 42	45,5 - 29,4	38.140.000
240	CM 40-200A	10	9 - 42	56,5 - 41,6	39.630.000
241	CM 40-200AP	12,5	9 - 45	61,4 - 42,2	51.090.000
242	CM 40-250B	15	9 - 39	73,9 - 62,1	56.200.000
243	CM 40-250A	20	9 - 45	84,6 - 69	79.320.000
244	CM 50-125A	5,5	12 - 72	24,3 - 14,2	29.200.000
245	CM 50-160B	7,5	21 - 72	33,5 - 18,9	39.170.000
246	CM 50-160A	10	21 - 78	39,8 - 25,4	40.950.000
247	CM 50-200C	12,5	24 - 72	49,7 - 28,9	50.810.000
248	CM 50-200B	15	24 - 72	54,6 - 35	54.140.000
249	CM 50-200A	20	24 - 78	61,8 - 39,8	75.870.000
250	CM 50-250C	20	27 - 66	68,2 - 52,1	77.810.000
251	CM 50-250B	25	27 - 72	78,4 - 58,5	84.650.000
252	CM 50-250A	30	27 - 78	88,3 - 64,8	90.200.000
253	CM 65-125B	7,5	30 - 120	20,6 - 13,1	38.980.000
254	CM 65-125A	10	30 - 132	25,2 - 16,8	40.630.000
255	CM 65-160B	15	42 - 144	35,1 - 20,4	54.180.000
256	CM 65-160A	20	42 - 144	42,5 - 30,9	75.410.000
257	CM 65-200C	20	54 - 138	46,1 - 26,8	77.380.000
258	CM 65-200B	25	54 - 144	53,9 - 34,6	85.410.000
259	CM 65-200A	30	54 - 144	61,8 - 44,4	89.640.000
260	CM 65-250B	40	54 - 144	80,6 - 47,3	158.070.000
261	CM 65-250A	50	54 - 150	91,6 - 57,9	173.810.000
262	CM 80-160D	15	66 - 180	27,3 - 16,4	57.150.000
263	CM 80-160C	20	66 - 195	30,9 - 18,4	78.130.000
264	CM 80-160B	25	66 - 210	35,9 - 22	85.340.000
265	CM 80-160A	30	66 - 225	40,5 - 23,9	90.780.000
266	CM 80-200B	40	84 - 225	54,5 - 38,5	158.680.000
267	CM 80-200A	50	84 - 240	61,7 - 43,9	175.540.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
268	CM 100 - 160B	40	96 - 330	40,7 - 25,7	167.320.000
269	CM 100 - 160A	50	96 - 330	45,1 - 31,9	185.740.000
CMS Bơm ly tâm CMS (Buồng bơm và cánh bơm bằng Inox 304)					 
270	CMS32BE/1,5 (220V)	2	6 - 30	23,6 - 13,5	28.570.000
271	CMS32BE/2,2 (220V)	3	6 - 30	28,9 - 16,4	30.850.000
272	CMS32CE/4 (220V)	5,5	6 - 27	46,6 - 37,7	43.250.000
273	CMS40BE/1,5 (220V)	2	9 - 33	16,2 - 10,2	30.310.000
274	CMS40BE/2,2 (220V)	3	9 - 39	21,6 - 13,4	32.530.000
275	CMS40BE/4 (220V)	5,5	12 - 45	34,8 - 17,0	42.810.000
276	CMS50AE/4 (220V)	5,5	18 - 66	25,8 - 16,4	44.950.000
277	CMS32BE/1,5 (380V)	2	6 - 30	23,6 - 13,5	26.970.000
278	CMS32BE/2,2 (380V)	3	6 - 30	28,9 - 16,4	28.470.000
279	CMS32CE/3 (380V)	4	6 - 30	34,8 - 24,3	32.400.000
280	CMS32CE/4 (380V)	5,5	6 - 27	46,6 - 37,7	36.740.000
281	CMS32CE/5,5 (380V)	7,5	6 - 27	58,0 - 48,3	42.450.000
282	CMS40BE/1,5 (380V)	2	9 - 33	16,2 - 10,2	28.650.000
283	CMS40BE/2,2 (380V)	3	9 - 39	21,6 - 13,4	30.200.000
284	CMS40BE/3 (380V)	4	12 - 45	26,9 - 16,3	31.780.000
285	CMS40BE/4 (380V)	5,5	12 - 45	34,8 - 17,0	36.070.000
286	CMS40CE/5,5 (380V)	7,5	12 - 54	42,6 - 21,0	43.580.000
287	CMS40CE/7,5 (380V)	10	12 - 60	52,4 - 24,5	46.500.000
288	CMS40CE/11 (380V)	15	12 - 66	65,9 - 43,8	69.520.000
289	CMS50AE/3 (380V)	4	18 - 60	22,1 - 10,7	33.870.000
290	CMS50AE/4 (380V)	5,5	18 - 66	25,8 - 16,4	38.190.000
291	CMS50BE/5,5 (380V)	7,5	18 - 72	34,6 - 22,7	45.630.000
292	CMS50CE/7,5 (380V)	10	18 - 78	39,5 - 27,9	48.550.000
293	CMS50CE/11 (380V)	15	18 - 78	55,4 - 41,9	71.670.000
294	CMS50CE1/15 (380V)	20	18 - 72	63,1 - 53,4	91.200.000
295	CMS50CE/15 (380V)	20	18 - 72	63,1 - 53,4	102.100.000
296	CMS50CE/18,5 (380V)	25	18 - 72	69,1 - 63,1	113.390.000
297	CMS65AE/5,5 (380V)	7,5	36 - 126	19,7 - 10,4	45.110.000
298	CMS65AE/7,5 (380V)	10	36 - 132	24,2 - 15,0	47.950.000
299	CMS65BE/11 (380V)	15	36 - 126	34,0 - 25,6	72.680.000
300	CMS65BE1/15 (380V)	20	36 - 126	41,3 - 35,8	92.310.000
301	CMS65BE/15 (380V)	20	36 - 126	41,3 - 35,8	103.210.000
302	CMS65CE/18,5 (380V)	25	36 - 126	49,0 - 42,5	115.300.000
303	CMS65CE/22 (380V)	30	36 - 138	56,5 - 48,7	122.620.000
304	CMS80BE/11 (380V)	15	54 - 204	27,8 - 11,8	76.650.000
305	CMS80BE1/15 (380V)	20	54 - 204	32,8 - 17,8	96.110.000
306	CMS80BE/15 (380V)	20	54 - 204	32,8 - 17,8	107.010.000
307	CMS80BE/18,5 (380V)	25	54 - 216	38,7 - 23,3	118.350.000
308	CMS80CE/22 (380V)	30	54 - 192	42,4 - 29,0	126.280.000
CA / 4CA Đầu bơm rời trực Pentax CA					  
309	CA32-160				19.920.000
310	CA32-200				21.160.000
311	CA32-250				27.200.000
312	CA40-125				20.240.000
313	CA40-160				20.790.000
314	CA40-200				21.240.000
315	CA40-250				23.660.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
316	CA40-250M				23.660.000
317	CA50-125				21.530.000
318	CA50-160				22.030.000
319	CA50-200				22.240.000
320	CA50-250				25.100.000
321	CA50-315N				66.150.000
322	4CA50-315				64.830.000
323	CA65-125				24.700.000
324	4CA65-125				23.240.000
325	CA65-160				24.020.000
326	CA65-200				24.470.000
327	CA65-250				43.080.000
328	CA65-315N				64.650.000
329	4CA65-315M				64.630.000
330	CA80-160				25.500.000
331	CA80-200				43.050.000
332	CA80-250				63.150.000
333	CA80-315(N)				69.880.000
334	4CA80-315				65.390.000
335	CA100-200				57.310.000
336	CA100-250				69.060.000
337	4CA100-315				81.950.000
338	4CA100-400				131.420.000
339	4CA125-250				101.120.000
340	4CA125-315				128.010.000
341	4CA125-400				135.540.000
342	4CA150-315				129.950.000
343	4CA150-400				137.460.000
344	4CA200-315				318.610.000
345	4CA200-400				332.080.000
346	4CA250-315				338.830.000
347	4CA250-400				353.060.000

4E + 4MPE

Bơm chìm giếng khoan 4 inch - 4E



348	4E 20/9-05	0,5	0,9 - 2,4	56 - 15	13.706.000
349	4E 30/08-05	0,5	0,9 - 3,0	51 - 8	12.892.000
350	4E 35/07-05	0,5	1,2 - 3,3	42 - 12	12.892.000
351	4E 45/06-05	0,5	1,8 - 4,2	37 - 12	12.694.000
352	4E 55/05-05	0,5	2,7 - 4,8	28 - 13	12.562.000
353	4E 70/04-05	0,5	3,0 - 6,6	25 - 6	12.562.000
354	4E 20/19-10	1,0	0,9 - 2,4	112 - 30	16.742.000
355	4E 30/16-10	1,0	0,9 - 3,0	101 - 16	15.180.000
356	4E 35/15-10	1,0	1,2 - 3,3	87 - 24	15.180.000
357	4E 45/12-10	1,0	1,8 - 4,2	72 - 23	14.696.000
358	4E 55/10-10	1,0	2,7 - 4,8	57 - 26	14.212.000
359	4E 70/08-10	1,0	3,0 - 6,6	49 - 11	13.948.000
360	4E 100/06-10	1,0	4,8 - 10,5	34 - 9	14.542.000
361	4E 150/04-10	1,0	6,0 - 15,0	24 - 3	13.684.000
362	4E 20/28-15	1,5	0,9 - 2,4	161 - 44	21.208.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
363	4E 30/23-15	1,5	0,9 - 3,0	141 - 23	17.556.000
364	4E 35/22-15	1,5	1,2 - 3,3	125 - 35	17.556.000
365	4E 45/18-15	1,5	1,8 - 4,2	107 - 35	16.808.000
366	4E 55/15-15	1,5	2,7 - 4,8	85 - 39	16.302.000
367	4E 70/12-15	1,5	3,0 - 6,6	74 - 17	15.862.000
368	4E 100/09-15	1,5	4,8 - 10,5	50 - 14	16.698.000
369	4E 150/06-15	1,5	6,0 - 15,0	36 - 5	15.466.000
370	4E 300/04-15	1,5	9,0 - 27,0	19 - 4	17.556.000
371	4E 20/38-20	2,0	0,9 - 2,4	212 - 58	25.256.000
372	4E 30/32-20	2,0	0,9 - 3,0	197 - 32	22.924.000
373	4E 35/30-20	2,0	1,2 - 3,3	171 - 47	22.924.000
374	4E 45/24-20	2,0	1,8 - 4,2	143 - 47	21.494.000
375	4E 55/20-20	2,0	2,7 - 4,8	110 - 50	19.360.000
376	4E 70/16-20	2,0	3,0 - 6,6	99 - 22	18.964.000
377	4E 100/12-20	2,0	4,8 - 10,5	65 - 18	19.514.000
378	4E 150/08-20	2,0	6,0 - 15,0	48 - 6	17.974.000
379	4E 300/06-20	2,0	9,0 - 27,0	29 - 5	20.240.000
380	4E 30/45-30	3,0	0,9 - 3,0	277 - 45	29.392.000
381	4E 35/42-30	3,0	1,2 - 3,3	244 - 67	29.392.000
382	4E 45/36-30	3,0	1,8 - 4,2	215 - 70	27.610.000
383	4E 55/30-30	3,0	2,7 - 4,8	165 - 75	26.290.000
384	4E 70/24-30	3,0	3,0 - 6,6	148 - 34	24.420.000
385	4E 100/17-30	3,0	4,8 - 10,5	92 - 26	24.728.000
386	4E 150/12-30	3,0	6,0 - 15,0	72 - 10	23.562.000
387	4E 300/09-30	3,0	9,0 - 27,0	43 - 8	25.850.000
388	4E 30/60-40	4,0	0,9 - 3,0	369 - 60	38.390.000
389	4E 35/57-40	4,0	1,2 - 3,3	327 - 91	38.390.000
390	4E 45/48-40	4,0	1,8 - 4,2	286 - 94	36.212.000
391	4E 55/40-40	4,0	2,7 - 4,8	220 - 100	33.000.000
392	4E 70/32-40	4,0	3,0 - 6,6	197 - 45	30.844.000
393	4E 100/23-40	4,0	4,8 - 10,5	125 - 35	30.206.000
394	4E 150/15-40	4,0	6,0 - 15,0	90 - 12	27.148.000
395	4E 300/12-40	4,0	9,0 - 27,0	57 - 11	30.734.000
396	4E 45/63-55	5,5	1,8 - 4,2	375 - 123	45.496.000
397	4E 55/54-55	5,5	2,7 - 4,8	296 - 135	43.274.000
398	4E 70/42-55	5,5	3,0 - 6,6	259 - 59	39.512.000
399	4E 100/31-55	5,5	4,8 - 10,5	169 - 47	40.106.000
400	4E 150/21-55	5,5	6,0 - 15,0	126 - 17	34.606.000
401	4E 300/16-55	5,5	9,0 - 27,0	76 - 14	40.238.000
402	4E 70/57-75	7,5	3,0 - 6,6	358 - 81	62.832.000
403	4E 100/39-75	7,5	4,8 - 10,5	212 - 59	50.182.000
404	4E 150/28-75	7,5	6,0 - 15,0	171 - 23	41.052.000
405	4E 300/22-75	7,5	9,0 - 27,0	105 - 20	46.904.000
406	4E 70/76-100	10,0	3,0 - 6,6	478 - 109	84.194.000
407	4E 100/54-100	10,0	4,8 - 10,5	294 - 81	65.142.000
408	4E 150/38-100	10,0	6,0 - 15,0	230 - 31	52.888.000
409	4E 300/30-100	10,0	9,0 - 27,0	143 - 27	62.810.000

6E + 6MPE

Bơm chìm giếng khoan 6 inch - 6E



410	6E 175/9-55-4 + 4MPET55	5,5	6,0 - 16,5	121 - 28	42.600.000
411	6E 225/6-55-4 + 4MPET55	5,5	9,0 - 21,0	86 - 17	39.020.000
412	6E 350/5-55-4 + 4MPET55	5,5	13,5 - 36,0	57 - 9	41.720.000
413	6E 400/4-55-4 + 4MPET55	5,5	18,0 - 39,0	47 - 5	38.830.000
414	6E 550/3-55-4 + 4MPET55	5,5	21,0 - 51,0	40 - 6	37.360.000
415	6E 600/3-55-4 + 4MPET55	5,5	21,0 - 57,0	33 - 6	37.360.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
416	6E 175/12-75-4 + 4MPET75	7,5	6,0 - 16,5	161 - 37	48.980.000
417	6E 225/7-75-4 + 4MPET75	7,5	9,0 - 21,0	100 - 20	42.600.000
418	6E 225/8-75-4 + 4MPET75	7,5	9,0 - 21,0	114 - 23	43.800.000
419	6E 225/9-75-4 + 4MPET75	7,5	9,0 - 21,0	128 - 26	44.970.000
420	6E 350/7-75-4 + 4MPET75	7,5	13,5 - 36,0	80 - 13	46.550.000
421	6E 400/6-75-4 + 4MPET75	7,5	18,0 - 39,0	70 - 8	44.620.000
422	6E 550/4-75-4 + 4MPET75	7,5	21,0 - 51,0	54 - 6	41.750.000
423	6E 600/4-75-4 + 4MPET75	7,5	21,0 - 57,0	44 - 8	41.750.000
424	6E 175/16-100	10,0	6,0 - 16,5	214 - 50	70.530.000
425	6E 225/12-100	10,0	9,0 - 21,0	171 - 35	63.610.000
426	6E 350/10-100	10,0	13,5 - 36,0	114 - 18	66.080.000
427	6E 400/8-100	10,0	18,0 - 39,0	94 - 11	62.460.000
428	6E 550/5-100	10,0	21,0 - 51,0	67 - 7	58.030.000
429	6E 600/5-100	10,0	21,0 - 57,0	55 - 11	58.030.000
430	6E 700/4-100	10,0	24,0 - 66,0	47 - 4	56.370.000
431	6E 175/18-125	12,5	6,0 - 16,5	241 - 56	77.130.000
432	6E 175/21-125	12,5	6,0 - 16,5	281 - 65	83.200.000
433	6E 225/15-125	12,5	9,0 - 21,0	214 - 44	73.150.000
434	6E 350/12-125	12,5	13,5 - 36,0	137 - 22	74.070.000
435	6E 400/10-125	12,5	18,0 - 39,0	117 - 14	70.280.000
436	6E 550/6-125	12,5	21,0 - 51,0	81 - 8	63.790.000
437	6E 700/6-125	12,5	24,0 - 66,0	70 - 6	63.790.000
438	6E 175/24-150	15,0	6,0 - 16,5	322 - 74	88.900.000
439	6E 225/18-150	15,0	9,0 - 21,0	257 - 52	78.750.000
440	6E 350/15-150	15,0	13,5 - 36,0	171 - 27	80.640.000
441	6E 400/12-150	15,0	18,0 - 39,0	141 - 16	75.520.000
442	6E 550/8-150	15,0	21,0 - 51,0	108 - 11	69.100.000
443	6E 700/7-150	15,0	24,0 - 66,0	82 - 7	67.000.000
444	6E 175/28-175	17,5	6,0 - 16,5	375 - 87	97.990.000
445	6E 225/21-175	17,5	9,0 - 21,0	299 - 61	88.280.000
446	6E 350/17-175	17,5	13,5 - 36,0	194 - 31	88.110.000
447	6E 400/14-175	17,5	18,0 - 39,0	164 - 19	82.200.000
448	6E 550/9-175	17,5	21,0 - 51,0	121 - 13	74.400.000
449	6E 700/8-175	17,5	24,0 - 66,0	93 - 8	72.550.000
450	6E 175/32-200*	20,0	6,0 - 16,5	429 - 99	117.520.000
451	6E 225/24-200	20,0	9,0 - 21,0	342 - 70	92.890.000
452	6E 350/20-200	20,0	13,5 - 36,0	228 - 36	96.910.000
453	6E 400/16-200	20,0	18,0 - 39,0	187 - 22	86.400.000
454	6E 550/10-200	20,0	21,0 - 51,0	135 - 14	76.770.000
455	6E 700/9-200	20,0	24,0 - 66,0	105 - 9	74.940.000
456	6E 175/40-250*	25,0	6,0 - 16,5	536 - 124	150.880.000
457	6E 225/30-250	25,0	9,0 - 21,0	428 - 87	125.490.000
458	6E 350/25-250	25,0	13,5 - 36,0	285 - 45	127.500.000
459	6E 400/20-250	25,0	18,0 - 39,0	234 - 27	120.310.000
460	6E 550/13-250	25,0	21,0 - 51,0	175 - 18	105.270.000
461	6E 700/12-250	25,0	24,0 - 66,0	140 - 12	103.750.000
462	6E 175/48-300*	30,0	6,0 - 16,5	643 - 149	167.190.000
463	6E 225/35-300*	30,0	9,0 - 21,0	499 - 102	151.260.000
464	6E 350/30-300*	30,0	13,5 - 36,0	342 - 54	153.880.000
465	6E 400/24-300	30,0	18,0 - 39,0	281 - 32	132.480.000
466	6E 550/16-300	30,0	21,0 - 51,0	216 - 22	116.690.000
467	6E 700/14-300	30,0	24,0 - 66,0	163 - 14	113.780.000
468	6E 175/54-400*	40,0	6,0 - 16,5	724 - 167	191.980.000
469	6E 225/40-400*	40,0	9,0 - 21,0	570 - 116	172.390.000
470	6E 225/45-400*	40,0	9,0 - 21,0	641 - 131	178.630.000
471	6E 350/35-400*	40,0	13,5 - 36,0	399 - 63	176.530.000
472	6E 350/40-400*	40,0	13,5 - 36,0	456 - 72	188.240.000

TT	Model	Công suất (HP)	Lưu lượng Q (m³/h)	Cột áp H (m)	Đơn giá (VNĐ)
473	6E 400/28-400*	40,0	18,0 - 39,0	328 - 38	174.550.000
474	6E 400/32-400*	40,0	18,0 - 39,0	375 - 43	181.040.000
475	6E 550/19-400	40,0	21,0 - 51,0	256 - 27	139.960.000
476	6E 550/22-400	40,0	21,0 - 51,0	296 - 31	144.330.000
477	6E 700/17-400	40,0	24,0 - 66,0	198 - 17	131.890.000
478	6E 700/19-400	40,0	24,0 - 66,0	221 - 19	141.090.000
479	6E 225/52-500*	50,0	9,0 - 21,0	741 - 151	216.050.000
480	6E 350/50-500*	50,0	13,5 - 36,0	571 - 90	229.690.000
481	6E 400/40-500*	50,0	18,0 - 39,0	468 - 54	222.460.000
482	6E 550/27-500*	50,0	21,0 - 51,0	364 - 38	201.360.000
483	6E 700/24-500	50,0	24,0 - 66,0	280 - 24	177.990.000

GHI CHÚ

01 Giá trên đã bao gồm thuế VAT	02 Bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng
03 Cung cấp đầy đủ giấy tờ nhập khẩu hợp lệ CO, CQ của nhà sản xuất	04 Giao hàng miễn phí nội thành Hà Nội
05 Bảng giá có hiệu lực từ 15/07/2026 đến khi có bảng giá mới	06 Tư vấn chọn bơm và đặt hàng: Hotline/Zalo 096.18.13.114

THÔNG TIN THANH TOÁN

Tài khoản công ty

CÔNG TY TNHH MÁY BƠM
HÀ NỘI
110072014
MB, CN Tây Hà Nội, PGD Hà
Đông



Tài khoản cá nhân

Hoàng Mạnh Cường
0541.000.215748
Ngân hàng Vietcombank



Zalo tư vấn

Quét mã để kết bạn
096.18.13.114
Nhắn tin tư vấn



Hà Nội, ngày 25 tháng 09 năm 2026
CÔNG TY TNHH MÁY BƠM HÀ NỘI

